

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO TÓM TẮT

Sơ kết kết quả cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng giai đoạn 2016-2020

*(Kèm theo Tờ trình số /TTr-BKHĐT ngày tháng năm 2018 về việc
chuẩn bị Phiên họp lần thứ nhất Ban Chỉ đạo quốc gia về cơ cấu lại nền kinh tế, đổi
mới mô hình tăng trưởng)*

Triển khai Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế (sau đây gọi là Nghị quyết 05) và Nghị quyết số 24/2016/QH14 ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020 (sau đây gọi là Nghị quyết 24), Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 21 tháng 2 năm 2017 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện 2 Nghị quyết nêu trên (sau đây gọi là Nghị quyết 27).

Căn cứ trên báo cáo sơ kết của các Bộ, ngành, địa phương và tổng hợp tình hình thực tiễn, dưới đây Bộ Kế hoạch và Đầu tư xin báo cáo kết quả triển khai thực hiện các Nghị quyết về cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng nêu trên và đề xuất một số giải pháp cho giai đoạn tiếp theo.

I. VỀ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CÁC NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO TẠI NGHỊ QUYẾT 27

Nghị quyết 27 về chương trình hành động của Chính phủ đã giao 16 nhóm nhiệm vụ với 120 nhiệm vụ cụ thể (Phụ lục 5 của Báo cáo tổng hợp), cho các Bộ, ngành. Tiếp theo đó, các Bộ, ngành, địa phương đã ban hành các kế hoạch hành động triển khai, tổ chức thực hiện và theo dõi, giám sát các nhiệm vụ đã được giao; báo cáo sơ kết tình hình gửi kết quả về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo Chính phủ.

Hầu hết các nhiệm vụ được giao đã được thực hiện đúng thời hạn và đạt kết quả ở các mức độ khác nhau. Theo đánh giá sơ bộ (Phụ lục 5), có 25,8% nhiệm vụ đã triển khai và có kết quả rõ ràng, 57,5% số nhiệm vụ đang triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng, và 16,7% nhiệm vụ triển khai chậm hoặc chưa triển khai. Các nhóm định hướng, chính sách lớn có tỷ lệ nhiệm vụ đạt kết quả rõ ràng ở mức cao

bao gồm ổn định kinh tế vĩ mô (66,7% số nhiệm vụ), cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước (62,5% số nhiệm vụ), hoàn thiện thể chế kinh tế (35,7%) và cơ cấu lại đầu tư công (khoảng 33,3%). Các nhóm định hướng, chính sách lớn có tỷ lệ nhiệm vụ đạt kết quả rõ ràng ở mức thấp bao gồm: đổi mới cách thức liên kết giữa các địa phương trong phát triển kinh tế vùng; cơ cấu lại các ngành công nghiệp; và phát triển thị trường các nhân tố sản xuất.

Bên cạnh kết quả đạt được, việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng còn một số tồn tại, hạn chế như sau:

Một là, một số bộ, ngành, địa phương chậm hoặc chưa ban hành chương trình, kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết 27 (Phụ lục 4 của Báo cáo tổng hợp).

Hai là, một số nhiệm vụ được thực hiện chậm so với tiến độ được giao, một số nhiệm vụ xin lùi thời hạn¹, một số nhiệm vụ được thực hiện đúng thời hạn nhưng chưa tạo ra được các đột phá chính sách và có tác động rõ ràng trên thực tế.

Ba là, các nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế mang tính liên ngành, đòi hỏi sự phối hợp của nhiều Bộ, ngành, địa phương gặp khó khăn trong việc phối hợp chỉ đạo, tổ chức triển khai, theo dõi và giám sát. Đó là các nhiệm vụ như cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước (DNNN), cơ cấu lại đầu tư công, cơ cấu lại các đơn vị sự nghiệp, hoàn thiện và phát triển thị trường các nhân tố sản xuất, nhất là thị trường quyền sử dụng đất nông nghiệp.

Bốn là, sự lan tỏa về cải cách thể chế và cơ cấu lại nền kinh tế còn yếu và chưa đồng đều. Các Bộ, ngành, địa phương còn chưa thực sự chủ động và quyết liệt trong việc đề xuất về cải cách cơ chế, chính sách cơ cấu lại nền kinh tế, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân trong hoạt động đầu tư, kinh doanh.

Năm là, việc thực hiện chế độ báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao còn một số hạn chế. Hết thời hạn báo cáo năm 2017², Bộ Kế hoạch và Đầu tư chỉ nhận được báo cáo của 43 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Bên cạnh đó, chất lượng báo cáo chưa đạt yêu cầu; chưa đánh giá được chất lượng tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế trong phạm vi trách nhiệm quản lý.

II. VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN VÀ KHẢ NĂNG HOÀN THÀNH CÁC MỤC TIÊU VỀ CƠ CẤU LẠI NỀN KINH TẾ, ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG ĐẾN NĂM 2020

1. Kết quả về cơ cấu lại 3 lĩnh vực trọng tâm

1.1. Kết quả cơ cấu lại DNNN và doanh nghiệp có vốn Nhà nước

¹ Danh mục cụ thể tại Phụ lục 5 của Báo cáo tổng hợp.

² Nghị quyết 27/NQ-CP yêu cầu các Bộ, cơ quan, địa phương định kỳ báo cáo kết quả thực hiện trước ngày 10 tháng 12 hàng năm.

Nghị quyết 05 của Đảng và Nghị quyết số 24 của Quốc hội và các văn bản liên quan xác định 9 mục tiêu chính về cơ cấu lại DNNN và doanh nghiệp có vốn nhà nước đến năm 2020, gồm 4 mục tiêu định lượng³ và 5 mục tiêu định tính⁴, với mục tiêu bao trùm là “*nâng cao một bước quan trọng hiệu quả sản xuất kinh doanh của DNNN*”.

Để thực hiện các mục tiêu kể trên, Chính phủ đã xác định 8 nhiệm vụ giải pháp về cơ cấu lại DNNN và doanh nghiệp có vốn Nhà nước cho các Bộ, ngành. Đánh giá sơ bộ, có 5 nhiệm vụ đã được triển khai và có kết quả tốt, 3 nhiệm vụ đã được triển khai và chưa có kết quả rõ ràng (Phụ lục 5 của Báo cáo tổng hợp).

Trên cơ sở thực hiện các giải pháp đã nêu, đánh giá sơ bộ kết quả thực hiện các mục tiêu cho thấy, có 1 mục tiêu dự kiến hoàn thành, 2 mục tiêu có khả năng hoàn thành và 6 mục tiêu khó hoàn thành (Phụ lục 1). Trong đó, các mục tiêu hoàn thành và có khả năng hoàn thành là mục tiêu về lượng của quá trình cơ cấu lại khu vực doanh nghiệp nhà nước như số lượng doanh nghiệp được cổ phần hóa và số vốn nhà nước thu về ngân sách⁵.

Nhìn chung, các mục tiêu về chất của quá trình cơ cấu lại DNNN đang tiến triển chậm. Hiệu quả sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp có vốn nhà nước đang có xu hướng giảm sút trong các năm gần đây⁶, chưa tương xứng với nguồn lực DNNN đang nắm giữ. Mô hình quản trị DNNN chậm được đổi mới, chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế. Tỷ lệ vốn Nhà nước nắm giữ ở các công ty cổ phần còn cao, chất lượng cổ phần hóa và thoái vốn chưa đáp ứng kế hoạch đề ra⁷. Việc cơ cấu lại một số dự án đầu tư kém hiệu quả của các DNNN còn chậm⁸.

³ Các mục tiêu định lượng gồm: (i) Thoái toàn bộ vốn khỏi các DNNN tại các ngành nhà nước không cần nắm giữ trên 50%; (ii) Thoái vốn Nhà nước xuống mức sàn quy định đối với các ngành mà Nhà nước sắp xếp, cơ cấu lại vốn đầu tư quy định theo Quyết định số 58/2016/QĐ-TTg; (iii) Hoàn thành cổ phần hóa 137 DNNN, đến năm 2020 chỉ còn 103 DNNN (100% vốn Nhà nước) theo Quyết định 58/2016/QĐ-TTg; và (iv) Thu về tối thiểu 250.000 tỷ đồng từ cổ phần hóa, thoái vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

⁴ Các mục tiêu định tính gồm: (i) Xử lý dứt điểm các dự án của DNNN kém hiệu quả, thua lỗ kéo dài; (ii) Nâng cao một bước quan trọng hiệu quả sản xuất kinh doanh; (iii) Nâng cao chất lượng sản phẩm, năng lực cạnh tranh của DNNN; (iv) Phân đầu đáp ứng các chuẩn mực quốc tế về quản trị doanh nghiệp; (v) Trong năm 2018, thành lập cơ quan chuyên trách làm đại diện sở hữu đối với DNNN.

⁵ Tổng thu từ cổ phần hóa, thoái vốn nộp về ngân sách năm 2017 đạt gần 145.000 tỷ đồng, cao hơn so với chỉ tiêu Quốc hội giao năm 2017 (60.000 tỷ đồng). Trong đó, thu từ cổ phần hóa là 5.192,44 tỷ đồng, thu từ thoái vốn là 139.385 tỷ đồng.

⁶ Tỷ suất lợi nhuận của toàn khối DNNN (100% vốn nhà nước) giảm trong giai đoạn 2012-2016 (ROE giảm 39%, ROA giảm 30%).

⁷ Theo Bộ Tài chính, năm 2017, mới có 10 đơn vị thực hiện thoái vốn theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, trong đó, 8 đơn vị thuộc kế hoạch thoái vốn năm 2017 và 02 đơn vị thuộc kế hoạch thoái vốn năm 2018. Việc thoái vốn nhà nước tại một số DNNN nắm giữ trên 50% vốn điều lệ theo quy định chưa thực hiện được theo phương án được duyệt. Việc thoái vốn đầu tư tại một số trường hợp đặc biệt của các công ty cổ phần, công ty TNHH 2 thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước chưa thực hiện được. Vốn nhà nước do SCIC tiếp nhận quản lý mới khoảng 1% tổng số vốn nhà nước tại doanh nghiệp (theo giá trị sổ sách).

⁸ 12 dự án thua lỗ của ngành công thương vẫn chưa được xử lý trong khi nhiều tài sản không sử dụng, hao mòn theo thời gian, chi phí như lãi vay, tiền bảo dưỡng duy trì tài sản... vẫn phát sinh.

1.2. Kết quả cơ cấu lại đầu tư, trọng tâm là đầu tư công

Nghị quyết 05, Nghị quyết 24 và các văn bản liên quan xác định 7 mục tiêu chính về cơ cấu lại đầu tư, trọng tâm là đầu tư công đến năm 2020, gồm 3 mục tiêu định lượng⁹ và 4 mục tiêu định tính¹⁰. Để thực hiện các mục tiêu nêu trên, tại Nghị quyết 27, Chính phủ đã xác định 12 nhiệm vụ giải pháp chính giao cho các Bộ, ngành và địa phương thực hiện.

Đánh giá sơ bộ tình hình thực hiện các giải pháp này, có 5 nhiệm vụ đã triển khai và có kết quả rõ ràng, 6 nhiệm vụ đã triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng, 1 nhiệm vụ đã triển khai nhưng chưa có kết quả (Phụ lục 5 của Báo cáo tổng hợp). Cùng với việc thực hiện các giải pháp đã nêu, đánh giá sơ bộ kết quả thực hiện các mục tiêu cho thấy, có 1 mục tiêu dự kiến hoàn thành, 2 mục tiêu có khả năng hoàn thành và 4 mục tiêu khó hoàn thành (Phụ lục 1).

Các mục tiêu có khả năng hoàn thành chủ yếu liên quan đến nhiệm vụ nâng cao kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động đầu tư công, cắt giảm cơ bản tình trạng đầu tư dàn trải và nợ đọng xây dựng cơ bản. Tỷ trọng vốn đầu tư nhà nước trong tổng đầu tư xã hội năm 2016 và năm 2017 giảm xuống tương ứng còn 37,5% và 35,7%, tiến sát mục tiêu đã đề ra đến năm 2020 (31-34%). Hiệu quả đầu tư có cải thiện, thể hiện qua chỉ số ICOR của nền kinh tế giảm xuống còn mức 6,42 năm 2016, và 6,11 vào năm 2017.

Bên cạnh đó, còn có một số mục tiêu khó khăn hoàn thành, bao gồm mục tiêu nâng cao chất lượng thể chế quản lý đầu tư công của Việt Nam để đáp ứng thông lệ quốc tế tốt¹¹, đặc biệt các thể chế và quy định ở khâu lập, thẩm định, lựa chọn, sắp xếp thứ tự ưu tiên các dự án đầu tư. Việc cơ cấu lại đầu tư công chưa gắn chặt chẽ với định hướng cơ cấu lại các ngành kinh tế¹² và cơ cấu lại ngân sách nhà nước (NSNN). Tình trạng lãng phí, thất thoát, chi chưa đúng chế độ, chính sách, không bố trí đủ nguồn vốn, chất lượng công trình thấp trong đầu tư và xây dựng vẫn chưa

⁹ Các mục tiêu định lượng gồm: (i) Tỷ trọng đầu tư nhà nước khoảng 31-34% tổng đầu tư xã hội; (ii) Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công hàng năm trên 90%; (iii) Tỷ trọng vốn đầu tư nhà nước bình quân đạt khoảng 10-11% GDP.

¹⁰ Các mục tiêu định tính gồm: (i) Nâng cao chất lượng thể chế quản lý đầu tư công đạt mức chất lượng tiếp cận ASEAN-04; (ii) Thu hút tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư phát triển, tập trung vào các ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế, các công trình, dự án trọng điểm, có sức lan tỏa rộng và tạo động lực phát triển kinh tế- xã hội của cả nước; (iii) Tạo đột phá thu hút nguồn vốn tư nhân trong và ngoài nước theo hình thức PPP; (iv) Đảm bảo hài hòa giữa các vùng lãnh thổ.

¹¹ Theo khung đánh giá của Quỹ Tiền tệ thế giới, chất lượng thể chế quản lý đầu tư công của các quốc gia được đánh giá theo 3 nhóm tiêu chí (Mức độ bền vững của kế hoạch đầu tư công; Bảo đảm đầu tư công được phân bổ vào đúng ngành và dự án; và Cung cấp tài sản công bền vững và hiệu quả) với 15 chỉ tiêu. Điểm đánh giá trung bình các chỉ tiêu của Việt Nam chỉ đạt 0,7 điểm (thang điểm từ 0-2), ở mức thấp so với các nước đang triển. Các chỉ tiêu có mức điểm thấp là chỉ tiêu về thẩm định dự án, lựa chọn dự án, tính thống nhất và toàn diện của ngân sách, và giám sát tài sản công.

¹² Cơ cấu đầu tư nội bộ ngành, lĩnh vực còn chưa hợp lý và chưa có sự gắn kết chặt chẽ giữa chi đầu tư và chi thường xuyên (đảm bảo trang thiết bị, vận hành, duy tu, bảo dưỡng). Chi nông nghiệp chủ yếu vào hệ thống thủy lợi, trong bối cảnh chưa cải cách công tác quản lý thủy lợi, chế độ thu thủy lợi phí, không có kinh phí duy tu, bảo dưỡng.... Chi giao thông vận tải chủ yếu vào đường bộ, trong khi đường thủy nội địa và đường sắt rất tiềm năng nhưng chưa được đầu tư. Trong một số ngành có khả năng khuyến khích xã hội hóa cao như ngành giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường, vốn đầu tư nhà nước vẫn chiếm tỷ lệ rất lớn trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

được giải quyết triệt để. Phân bổ vốn đầu tư phát triển từ NSNN trong một số trường hợp chưa đúng đối tượng, chưa tuân thủ kế hoạch đầu tư công trung hạn.¹³ Các dự án đầu tư theo hình thức PPP chưa thu hút được nguồn vốn nước ngoài và còn phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn tín dụng trong nước¹⁴, chưa phù hợp với định hướng phát triển kết cấu hạ tầng, đặc biệt trong lĩnh vực giao thông và giảm chi phí kinh doanh cho doanh nghiệp (chi phí logistics)¹⁵. Tỷ trọng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ vẫn tiếp tục có xu hướng tăng lên, từ mức 65% năm 2001 lên 73,3% năm 2010 và đạt tới 77,5% năm 2017.

1.3. Kết quả cơ cấu lại thị trường tài chính, trọng tâm là các tổ chức tín dụng

Nghị quyết 05, 24 và các văn bản có liên quan xác định 10 mục tiêu chính về cơ cấu lại thị trường tài chính, trọng tâm là các tổ chức tín dụng đến năm 2020, gồm 5 mục tiêu định lượng¹⁶ và 5 mục tiêu định tính¹⁷. Chương trình hành động của Chính phủ nêu tại Nghị quyết 27 đã xác định 7 nhiệm vụ giải pháp để thực hiện các mục tiêu này. Đánh giá sơ bộ, có 4 nhiệm vụ đã triển khai và có kết quả rõ ràng, 3 nhiệm vụ đã triển khai và có kết quả bước đầu.

Trên cơ sở kết quả thực hiện các giải pháp kể trên, đánh giá sơ bộ, có 3 mục tiêu dự kiến hoàn thành, 4 mục tiêu có khả năng hoàn thành và có 3 mục tiêu khó có khả năng hoàn thành đến năm 2020.

¹³ Theo Báo cáo số 1024/BC-UBTCNS14 ngày 18/5/2018 của Ủy ban Tài chính Ngân sách, Quốc hội về Thẩm tra quyết toán NSNN năm 2016, các đơn vị giao vốn cho dự án không có trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn như: Bộ Giao thông vận tải giao 4 dự án khởi công mới, Cà Mau giao 16 công trình, Vĩnh Long 16 dự án, Đồng Tháp 11 dự án, Bộ Công Thương 6 dự án.

¹⁴ Tổng hợp các dự án PPP trong lĩnh vực giao thông tại website Vụ Đối tác Công tư, Bộ Giao thông vận tải (<http://ppp.mt.gov.vn>), quy mô vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư trong các dự án giao thông đang vận hành khai thác chỉ chiếm trung bình 12,9% tổng mức đầu tư của dự án; trong các dự án giao thông đang triển khai xây dựng chỉ chiếm trung bình 12% tổng mức đầu tư của dự án. Một số dự án nhóm A có tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng vốn đầu tư thấp như: Dự án Phân kỳ đầu tư giai đoạn 1 - xây dựng công trình đường Hồ Chí Minh đoạn La Sơn - Túy Loan, thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế và thành phố Đà Nẵng (8,2%); Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Quốc lộ 51 (7,1%); Dự án đầu tư xây dựng đường Hòa Lạc - Hòa Bình và cải tạo, nâng cấp QL6 đoạn Xuân Mai - Hòa Bình (8%); Dự án đầu tư xây dựng hầm đường bộ qua Đèo Cả, Quốc lộ 1 tỉnh Phú Yên và Khánh Hòa theo hình thức hợp đồng BOT & BT và Bổ sung Hạng mục hầm Cù Mông (9,9%).

¹⁵ Trong số 70 dự án PPP trong lĩnh vực giao thông, chỉ có 3 dự án đầu tư ngoài công trình giao thông đường bộ, với tổng quy mô vốn là 4.870 tỷ đồng. Vận tải hàng hóa và hành khách vẫn chủ yếu là đường bộ, các phương thức vận tải hiệu quả cao (đường sắt, đường thủy) chưa được quan tâm đúng mức.

¹⁶ Các mục tiêu định lượng gồm: (i) Đưa tỷ lệ nợ xấu nội bảng của hệ thống các tổ chức tín dụng, nợ xấu đã bán cho VAMC và nợ xấu đã thực hiện các phương pháp phân loại nợ xuống dưới 3% (không bao gồm nợ xấu của các NHTM yếu kém được Chính phủ phê duyệt xử lý theo phương án riêng); (ii) Các ngân hàng cơ bản có mức vốn tự có theo tiêu chuẩn Basel II, ít nhất 12-15 ngân hàng thương mại áp dụng thành công Basel II (phương pháp tiêu chuẩn trở lên); (iii) Quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt khoảng 70% GDP; (iv) Dư nợ thị trường trái phiếu đạt 45% GDP; (v) Doanh thu ngành bảo hiểm đạt tối thiểu 4% GDP.

¹⁷ Các mục tiêu định tính gồm: (i) Tiếp tục lành mạnh hóa tình hình tài chính, nâng cao năng lực quản trị của các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật và phù hợp với thông lệ quốc tế; (ii) Từng bước xử lý và xóa bỏ tình trạng đầu tư chéo, sở hữu chéo và sở hữu có tính chất thao túng, chi phối trong các tổ chức tín dụng có liên quan; (iii) Đẩy mạnh thoái vốn ngoài ngành của các ngân hàng thương mại; (iv) Giảm lãi suất cho vay trung bình trong nước có tính cạnh tranh so với mức lãi suất cho vay trung bình trong nhóm ASEAN-4; (v) Nâng cao hiệu quả hoạt động của các thị trường tài chính (thị trường chứng khoán, thị trường trái phiếu doanh nghiệp, thị trường trái phiếu chính phủ, thị trường bảo hiểm).

Việc xử lý nợ xấu tại các tổ chức tín dụng được thực hiện thực chất hơn, lãi suất cho vay trung bình giảm, dòng vốn tín dụng chuyển dịch nhiều hơn vào các ngành sản xuất để hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế. Số nợ xấu được xử lý năm 2017 là khoảng 70 nghìn tỷ đồng, tăng 40% so với năm 2016. Tỷ lệ nợ xấu bán cho VAMC giảm mạnh, chiếm dưới 30% tổng số nợ xấu được xử lý trong năm 2017. Cơ cấu tín dụng dịch chuyển tích cực, tập trung vào sản xuất – kinh doanh, chiếm 78,4% tổng tín dụng (năm 2016 là 77,8%), và giảm dần vào lĩnh vực bất động sản, còn 15,8% tổng tín dụng (năm 2016 là 17,1%).

Tuy nhiên, việc xây dựng và phát triển thể chế và thị trường vốn trung và dài hạn còn chậm dẫn đến hệ thống ngân hàng vẫn là kênh cấp vốn chính của nền kinh tế. Tỷ lệ tín dụng/GDP ở mức cao và có chiều hướng gia tăng trong các năm 2016, 2017, 2018 do tốc độ tăng trưởng tín dụng lớn hơn nhiều so với tốc độ tăng GDP. Trong hệ thống ngân hàng, tỷ lệ nợ xấu còn lớn so với mục tiêu đề ra¹⁸, là thách thức không nhỏ đối với nền kinh tế, tạo lực cản đối với các tổ chức tín dụng hạ mặt bằng lãi suất để hỗ trợ cho doanh nghiệp. Tình trạng sở hữu chéo các tổ chức tín dụng đã được xử lý bước đầu, nhưng còn phức tạp, với nhiều hình thức sở hữu tinh vi, khó phát hiện hơn.¹⁹

2. Kết quả cơ cấu lại các ngành kinh tế đến năm 2020

2.1. Kết quả cơ cấu lại lĩnh vực công nghiệp

Nghị quyết 05, 24 và các văn bản liên quan xác định 10 mục tiêu chính nhằm cơ cấu lại thực chất các ngành công nghiệp đến năm 2020, gồm 8 mục tiêu định lượng²⁰ và 2 mục tiêu định tính²¹. Chương trình hành động của Chính phủ đặt ra 4 nhiệm vụ lớn để thực hiện các mục tiêu đã nêu. Đánh giá sơ bộ, có 1 nhiệm vụ đã triển khai và có kết quả rõ ràng, 2 nhiệm vụ đã triển khai và có kết quả bước đầu, 1 nhiệm vụ đã triển khai nhưng chưa có kết quả.

¹⁸ Lũy kế từ năm 2012 đến hết tháng 3/2018, toàn hệ thống các tổ chức tín dụng đã xử lý được khoảng 750 nghìn tỷ đồng nợ xấu, trong đó xử lý bằng bán nợ (bao gồm bán cho VAMC và tổ chức, cá nhân khác) chiếm gần 40%. Xử lý các khoản nợ xấu xác định theo Nghị quyết số 42 đã bán cho VAMC được thanh toán bằng trái phiếu đặc biệt là 34,5 nghìn tỷ đồng (bằng 34,3% tổng nợ xấu theo Nghị quyết số 42 được xử lý từ 15/8/2017).

¹⁹ Tình trạng sở hữu chéo khó xử lý với những trường hợp cố tình nhờ người đứng tên hộ, việc này rất tinh vi nên thanh tra kỹ lưỡng mới phát hiện ra. Bên cạnh đó, xử lý sở hữu chéo còn chưa dứt điểm do thoái vốn của cổ đông chậm bởi chưa tìm được đối tác để mua lại phần vốn đó; việc thoái vốn ngoài ngành với quy mô lớn có thể gây thiệt hại cho tổ chức, cơ quan Nhà nước; nhiều nhà đầu tư còn khó khăn về vốn nên làm chậm quá trình thoái vốn...

²⁰ Các mục tiêu định lượng bao gồm: (i) Tỷ trọng công nghiệp và xây dựng trong GDP đạt từ 30-35%, tốc độ tăng trưởng công nghiệp cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP; (ii) Tỷ trọng hàng chế biến chế tạo trong tổng kim ngạch xuất khẩu đạt từ 85-90%; (iii) Lao động trong công nghiệp và xây dựng chiếm 25-30%; (iv) Tốc độ tăng trưởng đầu tư trong công nghiệp cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân toàn xã hội; (v) Tốc độ tăng trưởng số lượng doanh nghiệp trong công nghiệp cao hơn bình quân toàn xã hội; (vi) Tốc độ tăng năng suất lao động trong ngành công nghiệp bình quân hàng năm cao hơn 5,5%; (vii) Tỷ trọng đóng góp của nhóm ngành công nghiệp công nghệ cao trong công nghiệp chế biến chế tạo và của khu vực tư nhân năm sau cao hơn so với năm trước về số lượng doanh nghiệp, số lao động và doanh thu; (viii) Tăng trưởng giá trị gia tăng của công nghiệp chế biến chế tạo (MVA) bình quân đạt từ 8-10%.

²¹ Các mục tiêu định tính bao gồm: (i) Hình thành thí điểm một số cụm liên kết ngành công nghiệp trong các ngành công nghiệp ưu tiên; (ii) Thu hẹp khoảng cách các chỉ số về năng lực cạnh tranh công nghiệp so với các nước ASEAN-4.

Trên cơ sở thực hiện các giải pháp, đánh giá sơ bộ kết quả thực hiện mục tiêu cơ cấu lại lĩnh vực công nghiệp, có 4 mục tiêu dự kiến hoàn thành; 4 mục tiêu có khả năng hoàn thành; 2 mục tiêu khó có khả năng hoàn thành (Phụ lục 1)

Các mục tiêu dự kiến hoàn thành là về tốc độ tăng trưởng công nghiệp và sự dịch chuyển cơ cấu công nghiệp theo hướng giảm tỷ trọng của ngành khai khoáng. Năm 2017, công nghiệp chế biến chế tạo đạt mức tăng trưởng 14,5%, cao nhất từ năm 2010; đồng thời, ngành khai khoáng giảm mạnh (giảm 6,1%). Công nghiệp chế biến, chế tạo kể từ năm 2014 đóng góp ngày càng nhiều vào tăng trưởng kinh tế (năm 2014: 1,1 điểm %; năm 2017: 2,3 điểm % và dự kiến năm 2018: 2,5 điểm %).

Tuy nhiên, công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn chủ yếu đang hoạt động ở phân khúc thấp trong chuỗi giá trị, nơi tạo ra giá trị gia tăng thấp, năng suất lao động thấp²². Tỷ lệ giá trị gia tăng/tổng giá trị sản xuất (tỷ lệ VA/GO) của khu vực công nghiệp có xu hướng sút giảm²³, công nghệ chỉ đạt mức trung bình thấp so với khu vực và toàn cầu, phân bố không gian của các ngành công nghiệp chưa khai thác tốt lợi thế về vị trí địa lý của các vùng miền, chưa hình thành được mô hình các cụm ngành chuyên môn hóa. Các ngành công nghiệp xuất khẩu trọng điểm đều do các doanh nghiệp FDI nắm giữ, với sự hấp thụ công nghệ và phát triển công nghiệp phụ trợ của các doanh nghiệp trong nước còn rất hạn chế²⁴.

2.2. Kết quả cơ cấu lại lĩnh vực nông nghiệp

Nghị quyết 05, 24 đã xác định 9 mục tiêu cơ cấu lại lĩnh vực nông nghiệp, gồm 7 mục tiêu định lượng²⁵ và 2 mục tiêu định tính²⁶ đến năm 2020. Để thực hiện các mục tiêu này, Chính phủ xác định 10 nhiệm vụ giải pháp thực hiện đến năm 2020. Đánh giá sơ bộ kết quả thực hiện các giải pháp, có 3 nhiệm vụ đã triển khai

²² 3 ngành công nghệ thấp là công nghiệp chế biến thực phẩm, may mặc và da giày và 2 ngành công nghệ trung bình là ngành khai khoáng (phi kim loại), ngành thép (kim loại đúc sẵn) đã đóng góp tới 49% giá trị gia tăng của toàn ngành. Điện tử, máy tính và sản phẩm quang học là ngành công nghệ cao duy nhất tăng nhanh đóng góp cả về giá trị tăng thêm (12,2%) và lao động (5,25%). Mặc dù vậy, 3/5 ngành này chủ yếu tập trung ở khâu gia công, lắp ráp (dệt may, da giày và điện tử). Điều này cho thấy phát triển công nghiệp sẽ khó được nâng lên nếu như không có chuyển biến về cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghệ cao đi kèm với giá trị gia tăng cao.

²³ Tỷ lệ VA/GO toàn ngành công nghiệp giai đoạn 2006 - 2017 có xu hướng giảm dần từ 23% năm 2006 xuống còn 21% năm 2015-2017.

²⁴ 95% kim ngạch xuất khẩu nhóm ngành điện tử, 70% kim ngạch xuất khẩu ngành dệt may và 81% kim ngạch xuất khẩu ngành da giày là của các doanh nghiệp FDI.

²⁵ Các mục tiêu định lượng gồm: (i) Tốc độ tăng GDP nông nghiệp đạt khoảng 3%/năm; (ii) Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân 3,5%/năm; (iii) Tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm xuống dưới 40%; (iv) Lao động nông nghiệp được đào tạo đạt khoảng 22%; (v) Thu nhập dân cư nông thôn tăng ít nhất 1,8 lần so với năm 2015; (vi) Khoảng 15.000 hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả; (vii) Khoảng 50% số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới.

²⁶ Các mục tiêu gồm: (i) Khai thác lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới, tập trung phát triển sản phẩm có lợi thế so sánh, giá trị gia tăng cao, bảo đảm các tiêu chuẩn theo yêu cầu xuất khẩu, có khả năng tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu; (ii) Tổ chức lại sản xuất, tăng cường liên kết theo chuỗi giá trị.

và đạt kết quả rõ ràng, 7 nhiệm vụ đã triển khai và đạt kết quả bước đầu (Phụ lục 5 của Báo cáo tổng hợp).

Trên cơ sở thực hiện các giải pháp đã nêu, đánh giá sơ bộ kết quả thực hiện các mục tiêu cơ cấu lại lĩnh vực nông nghiệp cho thấy có 4 mục tiêu dự kiến hoàn thành, 1 mục tiêu có khả năng hoàn thành, 4 mục tiêu khó hoàn thành.

Cơ cấu lại nông nghiệp có khả năng hoàn thành một số mục tiêu quan trọng. Đóng góp của nông-lâm-thủy sản vào tốc độ tăng trưởng kinh tế nói chung đã được cải thiện mạnh trong năm 2017 và 2018. Nếu như đóng góp của nông nghiệp vào tăng trưởng là 0,2 điểm % năm 2016 thì năm 2017 và Quý I/2018 đã tăng lên tương ứng là 0,4 điểm % và 0,31 điểm %. Kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản cũng tăng từ 3,5% năm 2016 lên 15,24% năm 2017 và 8,6% trong Quý I/2018 (so với cùng kỳ năm trước). Thu nhập và đời sống của dân cư nông thôn được nâng cao, thu nhập bình quân đầu người/năm ở nông thôn đã tăng từ 18,6 triệu đồng năm 2012 lên khoảng 32 triệu đồng năm 2017.

Tuy nhiên, các chuyên môn cơ cấu nội ngành chưa rõ nét và bền vững. Tổ chức sản xuất nông nghiệp theo quy trình tiêu chuẩn hóa, đặc biệt là Vietgap, có quy mô còn nhỏ. Năng suất lao động, năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của nhiều loại nông sản còn thấp. Tuy có một số mô hình thí điểm tập trung, tích tụ đất nông nghiệp, nhưng thể chế liên quan đến chuyển đổi mục đích sử dụng đất, tập trung, tích tụ đất đai về cơ bản chưa thay đổi, chưa thực sự thúc đẩy tập trung, tích tụ ruộng đất để cơ cấu lại cách thức tổ chức sản xuất nông nghiệp theo hướng quy mô lớn, hiện đại và công nghệ cao.

2.3. Kết quả cơ cấu lại khu vực dịch vụ

Nghị quyết 05, 24 xác định 7 mục tiêu cơ cấu lại khu vực dịch vụ, gồm 3 mục tiêu định lượng²⁷ và 4 mục tiêu định tính²⁸ đến năm 2020. Để thực hiện các mục tiêu này, Chính phủ xác định 8 nhóm nhiệm vụ giải pháp giao cho Bộ, ngành đến năm 2020. Đánh giá sơ bộ kết quả thực hiện các giải pháp này, có 4 nhiệm vụ đã triển khai và có kết quả rõ ràng, 4 nhiệm vụ đã triển khai nhưng chưa có kết quả rõ ràng.

Trên cơ sở thực hiện các giải pháp, đánh giá sơ bộ kết quả thực hiện mục tiêu cơ cấu lại khu vực dịch vụ, có 1 mục tiêu dự kiến hoàn thành; 3 mục tiêu có khả năng hoàn thành; 3 mục tiêu khó hoàn thành.

²⁷ Các mục tiêu định lượng gồm: (i) Duy trì tốc độ tăng trưởng các ngành dịch vụ cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP; (ii) Tỷ trọng khu vực dịch vụ khoảng 45%; và (iii) Giảm chi phí Logistics của nền kinh tế xuống còn khoảng 15% GDP.

²⁸ Các mục tiêu định tính bao gồm: (i) Phát triển và nâng cao chất lượng các dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm; (ii) Phát triển và nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh; (iii) Phát triển đồng bộ hệ thống phân phối bán buôn, bán lẻ; (iii) Phát triển đồng bộ hệ thống phân phối bán buôn, bán lẻ; và (iv) Phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Cơ cấu lại khu vực dịch vụ được triển khai tích cực theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, tập trung đầu tư cơ sở vật chất và phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ, đặc biệt là sản phẩm có năng lực cạnh tranh. Một số ngành dịch vụ từng bước hiện đại hóa, hình thành các lĩnh vực dịch vụ hiện đại, chất lượng cao như dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, viễn thông, vận tải hàng không. Ngành du lịch có nhiều chuyển biến tích cực. Năm 2017, lượng khách quốc tế đến Việt Nam đạt khoảng 13 triệu lượt khách.²⁹ Tổng thu từ khách du lịch đạt khoảng 23 tỷ USD, đóng góp khoảng 7,5% vào GDP.

Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ chưa cao (chỉ tương đương tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế)³⁰, chưa tương xứng tiềm năng. Hệ thống phân phối còn bất cập, chưa kết nối hiệu quả, thông suốt từ khâu sản xuất đến tiêu thụ. Chi phí logistics năm 2016 là khoảng 18-20% GDP, gần gấp đôi so với các nền kinh tế phát triển và cao hơn mức bình quân toàn cầu (14% GDP)³¹. Phát triển du lịch còn chưa tương xứng với tiềm năng tài nguyên du lịch hiện có (chỉ số tiềm năng du lịch Việt Nam xếp hạng ở vị trí 28/136 quốc gia, tuy nhiên chỉ số tổng hợp về khả năng cạnh tranh du lịch xếp hạng 67/136 quốc gia).³² Hiện tại, du lịch Việt Nam mới tập trung phát triển về “lượng”, bước đầu chuyển sang phát triển về “chất”.

3. Kết quả về ổn định kinh tế vĩ mô và nâng cao chất lượng tăng trưởng

3.1. Về các kết quả đạt được

- Kinh tế vĩ mô được duy trì ổn định, tốc độ tăng trưởng kinh tế đang từng bước được cải thiện và đạt mức tương đối cao. *Lạm phát được kiểm soát* dưới 5% suốt từ năm 2014, riêng năm 2017 là 2,6% và năm 2018 dự báo dưới 4%. *Lạm phát cơ bản* dưới 2% suốt từ năm 2015 và riêng 2017 chỉ là 1,3%. Nhờ đó, *lạm phát kỳ vọng*³³ bình quân giai đoạn 2015-2017 giảm còn khoảng 3,4%, so với mức bình quân giai đoạn 2005-2007 là 7,0%. *Cán cân thanh toán thặng dư* 8,4 tỷ USD trong năm 2016 và 12,5 tỷ USD năm 2017³⁴. Dự trữ ngoại hối đã lên đến khoảng 60 tỷ USD.

²⁹ Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO) xếp Việt Nam vào vị trí 6/10 điểm đến du lịch phát triển nhanh nhất thế giới năm 2017, dựa trên tăng trưởng lượng khách. Năm qua, Việt Nam cũng tăng 8 bậc (vị trí 67/136) về năng lực cạnh tranh Lữ hành và Du lịch, theo Diễn đàn Kinh tế Thế giới.

³⁰ Khoảng cách về tốc độ tăng trưởng giữa khu vực dịch vụ và GDP chung của nền kinh tế hiện nay chỉ ở mức dưới 1 điểm phần trăm. Trong khi đó, ở các nước phát triển, mức tăng trưởng các ngành dịch vụ cao gấp từ 1,8-2,2 lần mức tăng trưởng GDP; các nước có trình độ phát triển trung bình mức tăng trưởng các ngành dịch vụ cao gấp từ 1,1-1,7 lần mức tăng trưởng GDP.

³¹ Phát biểu của Giám đốc Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam tại Diễn đàn logistics Việt Nam 2017.

³² Xếp hạng tài nguyên du lịch Việt Nam ở vị trí 28/136 quốc gia và vùng lãnh thổ; trong khi các chỉ số khác về môi trường, chính sách và cơ sở hạ tầng của Việt Nam ở vị trí tương đối thấp, có khoảng chênh lệch lớn so với các nước ASEAN-6 và trên thế giới, đặc biệt là nhóm chỉ số về chính sách (vị trí 105/136) và chỉ số về cơ sở hạ tầng (vị trí 91/136). Tính chung, xếp hạng của Việt Nam ở vị trí 67/136 quốc gia, vùng lãnh thổ, thấp hơn so với Thái Lan (vị trí 34/136), Indonesia (vị trí 42/136), Malaysia (vị trí 26/136) trong Bảng xếp hạng TICI về khả năng cạnh tranh du lịch năm 2017 do WEF tiến hành.

³³ Lạm phát kỳ vọng ước bằng trung bình lạm phát 3 năm trước đó.

³⁴ Năm 2015 thâm hụt khoảng 6 tỷ USD.

- Chất lượng tăng trưởng đã có cải thiện rõ rệt. Năng suất lao động xã hội năm 2017 tăng khoảng 6%, cao hơn so với mức tăng năm 2016 (5,31%) và cao hơn đáng kể trung bình giai đoạn 2011-2015 (4,35%), và đã đạt mục tiêu đề ra tại Nghị quyết 27 (5,5-6% hàng năm). Nếu loại trừ ngành khai khoáng, thì tốc độ tăng năng suất lao động tăng từ 3,8% năm 2011 lên 7,1% năm 2017. Đóng góp của TFP vào tăng trưởng đã tăng từ 33,58% trong giai đoạn 2011- 2015 lên 45,19% trong giai đoạn 2015-2017 (năm 2017, TFP đóng góp 44,13% vào tăng trưởng). Đóng góp của ngành khai khoáng vào tăng trưởng kinh tế giảm xuống rõ rệt, từ mức 5,1 điểm % trong giai đoạn 2011-2015 xuống -0,33 điểm % năm 2016 và -0,54 điểm % năm 2017.

3.2. Về các tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Mô hình tăng trưởng vẫn chưa có thay đổi rõ nét. Năng suất lao động tăng chủ yếu do tăng cường độ vốn. Tốc độ gia tăng thâm dụng vốn (được đo bằng số vốn bình quân/lao động) tăng từ 5,9% năm 2016 lên 6,3% năm 2017, nâng mức đóng góp của cường độ vốn vào tăng năng suất lần lượt lên 58,9% và 55,8%.

- Tăng trưởng ngày càng phụ thuộc nhiều hơn vào khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Tỷ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài trong GDP tăng từ 15,4% năm 2011 lên 17,6% năm 2016. Tỷ trọng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài trong kim ngạch xuất khẩu (trừ dầu thô) cũng tăng nhanh, từ mức 49,4% năm 2011 lên trên 71% trong năm 2017.

- Nghị quyết 05, 24 và các văn bản có liên quan xác định 7 mục tiêu chính về dịch chuyển các nguồn lực nhân tố sản xuất, gồm 2 mục tiêu định lượng³⁵ và 5 mục tiêu định tính³⁶. Đánh giá kết quả thực hiện, có 1 mục tiêu dự kiến hoàn thành³⁷, 2 mục tiêu có khả năng hoàn thành³⁸, 4 mục tiêu khó hoàn thành (Phụ lục 1). Nhìn chung, cơ cấu nguồn lực chưa được dịch chuyển mạnh đến các ngành và khu vực kinh tế có năng suất lao động và hiệu quả cao³⁹. Công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn chủ yếu đang hoạt động ở phân khúc thấp trong chuỗi giá trị, nơi tạo ra giá trị gia tăng thấp, năng suất lao động thấp. Lao động vẫn tập trung nhiều trong

³⁵ Các mục tiêu định lượng bao gồm: (i) Tỷ trọng vốn đầu tư nhà nước từ 31-34% tổng đầu tư xã hội); (ii) Giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp xuống dưới 40%.

³⁶ Các mục tiêu định tính bao gồm: (i) Phát triển thị trường vốn để trở thành kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng cho nền kinh tế, từng bước giảm phụ thuộc vào ngân hàng; (ii) Dịch chuyển lao động và phân bố lao động hợp lý, hiệu quả; (iii) Sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả; (iv) Chuyển mạnh đất lúa năng suất và hiệu quả thấp sang các cây trồng khác có thị trường và hiệu quả hơn, hoặc nuôi trồng thủy sản phù hợp với điều kiện sinh thái của địa phương; (v) Dịch chuyển vốn đến các ngành có năng suất và hiệu quả cao trong nền kinh tế

³⁷ Mục tiêu giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp xuống dưới 40%.

³⁸ Mục tiêu tỷ trọng vốn đầu tư nhà nước từ 31-34% tổng đầu tư xã hội; Phát triển thị trường vốn để trở thành kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng cho nền kinh tế, từng bước giảm phụ thuộc vào ngân hàng.

³⁹ Kết quả được trình bày tại Phụ lục 2 của Báo cáo tổng hợp. Ví dụ trong ngành chế biến thực phẩm thì năng suất lao động và hiệu quả của ngành chế biến sữa và sản phẩm từ sữa là cao nhất, nhưng tốc độ tăng tài sản của ngành này rất thấp. Ngành sản xuất sắt, thép, gang có năng suất lao động thấp, nhưng tốc độ tăng tài sản rất cao. Tốc độ tăng năng suất lao động của các doanh nghiệp tư nhân quy mô lớn là khá cao, nhưng tốc độ tích lũy tài sản thấp; tốc độ tăng năng suất lao động của các doanh nghiệp có trên 50% vốn nhà nước là thấp, nhưng tốc độ tăng vốn cao.

các ngành công nghiệp có năng suất thấp.⁴⁰ Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp chưa thực sự tiết kiệm và hiệu quả, bảo đảm sự hợp lý trong phát triển bất động sản nhà ở.⁴¹ Hệ quả là năng lực cạnh tranh yếu, năng suất lao động thấp, nền kinh tế tiếp tục có nguy cơ rơi vào “bẫy thu nhập trung bình” và có nguy cơ tụt hậu trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0.

Những tồn tại, hạn chế của quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng thời gian qua do nhiều nguyên nhân khác nhau, bao gồm các nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan được trình bày trong báo cáo chính. Tuy nhiên, nguyên nhân chủ quan về việc tổ chức thực hiện chưa đủ mức toàn diện và quyết liệt của các Bộ, ngành, địa phương là nguyên nhân quan trọng hàng đầu.

III. GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH THỰC HIỆN CƠ CẤU LẠI NỀN KINH TẾ, ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG TRONG GIAI ĐOẠN 2018-2020

1. Quan điểm và định hướng chỉ đạo

Theo kết quả đánh giá định lượng các tác động tới nền kinh tế⁴², việc đạt được các mục tiêu đã đề ra về chuyển dịch nguồn lực và cơ cấu lại nền kinh tế sẽ dẫn tới cải thiện mạnh mẽ tốc độ tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế. Theo đó, trong kịch bản cơ sở, với việc hoàn thành các mục tiêu về cải cách và cơ cấu lại nền kinh tế, tốc độ tăng trưởng GDP sẽ vượt đáng kể mục tiêu đề ra, trung bình đạt 7,47%/năm giai đoạn 2018-2020, và duy trì tăng trưởng ở mức cao trong giai đoạn 2021 -2025. Tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 2018-2025 sẽ dựa phần lớn vào tăng trưởng TFP: đóng góp của tăng TFP vào tăng trưởng GDP tương ứng đạt 35,11% năm 2018 và 44,27% năm 2020. Nợ công giảm nhanh hơn, còn 58,28% GDP vào năm 2020. *Nếu theo kịch bản này, tăng trưởng kinh tế sẽ cao hơn, và đi kèm với cải thiện đáng kể về năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.*

Nghị quyết 05, Nghị quyết 24 và các văn bản có liên quan xác định 59 mục tiêu cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng cần hoàn thành đến năm 2020. Đánh giá sơ bộ, đến hết năm 2020, nếu không có các biện pháp tổ chức thực

⁴⁰ Xét cơ cấu lao động trong khu vực doanh nghiệp năm 2016, 3 ngành có tỷ trọng lao động cao (chiếm 45,1% lực lượng lao động), nhưng có năng suất thấp là: may trang phục (chiếm 21,6% lực lượng lao động, năng suất lao động chỉ bằng 0,6 năng suất lao động của khu vực công nghiệp); sản xuất giày dép (chiếm 17,8% lực lượng lao động, năng suất lao động chỉ bằng 0,6 năng suất lao động của khu vực công nghiệp); sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (chiếm 5,7% lực lượng lao động, năng suất lao động chỉ bằng 0,7 năng suất lao động của khu vực công nghiệp).

⁴¹ Theo Báo cáo thuyên minh Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) cấp quốc gia, trong giai đoạn 2011-2015, diện tích đất xây dựng đô thị của cả nước tăng nhanh (gấp 1,25 lần so với năm 2010), phần lớn do các quyết định hành chính và nhanh hơn so với yêu cầu của phát triển kinh tế. Trong đó, tỷ lệ đất dành cho nhà ở chiếm khoảng 70% đất xây dựng đô thị. Việc sử dụng đất ở còn chưa tiết kiệm và chưa hiệu quả; nhà ở chủ yếu theo hình thức chia lô, liền kề, nhà ống; nhà chung cư cao tầng còn chiếm tỷ lệ thấp, diện tích nhà để xây dựng cho người có thu nhập thấp tại các khu đô thị lớn chưa đáp ứng được yêu cầu.

⁴² Mô hình kinh tế lượng vĩ mô dạng cấu trúc, số liệu năm từ 1990-2017. Kết quả chi tiết tại Phụ lục 3 của Báo cáo tổng hợp.

hiện toàn diện và quyết liệt hơn, sẽ có 25% mục tiêu dự kiến hoàn thành, 34% mục tiêu có khả năng hoàn thành và 41% mục tiêu khó hoàn thành.

Do vậy, trong giai đoạn 2018 - 2020, cần tiếp tục đẩy mạnh thực chất cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, phải xác định đó là trọng tâm ưu tiên hàng đầu trong công tác điều hành của Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương; và việc hoàn thành các mục tiêu đã đề ra về cơ cấu lại nền kinh tế sẽ là động lực quan trọng hàng đầu để duy trì tốc độ tăng trưởng cao và nâng cao hiệu quả của nền kinh tế trong giai đoạn 2018 -2025.

2. Giải pháp thực hiện trong giai đoạn 2018-2020

2.1. Giải pháp về tổ chức thực hiện: Hoàn thiện bộ máy, đổi mới việc tổ chức thực hiện nghiêm túc, thực chất và quyết liệt các nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế của các Bộ, ngành, địa phương

Trên cơ sở Quyết định số 1688/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Ban chỉ đạo quốc gia về cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, cần quyết liệt chỉ đạo, đôn đốc và tổ chức thực hiện mạnh mẽ và thực chất các nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế của các Bộ, ngành, địa phương.

Một số đề xuất về tổ chức thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế bao gồm:

Thứ nhất, tổ chức các Hội nghị định kỳ hàng năm của Ban Chỉ đạo quốc gia về cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng; và các cuộc họp và hội nghị chuyên ngành về các nhóm nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế.

Thứ hai, giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương và các địa phương liên quan xây dựng và đề xuất Thủ tướng Chính phủ ban hành trong quý 3 năm 2018 Bộ tiêu chí đánh giá kết quả quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng, trên cơ sở tham khảo các thông lệ tốt của thế giới. Trong đó tập trung vào các nhóm chỉ tiêu chính sau đây: Nhóm chỉ tiêu đánh giá chất lượng môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh; Nhóm chỉ tiêu cơ cấu lại đầu tư công, DNNN; Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu lại thị trường tài chính; Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu lại ngành kinh tế, vùng kinh tế; Nhóm chỉ tiêu về thể chế thị trường các nhân tố sản xuất (thị trường lao động, khoa học và công nghệ và đất đai). Trên cơ sở hệ thống chỉ tiêu được ban hành, tiến hành đánh giá khách quan, nghiêm túc và kịp thời các tiến bộ và khó khăn của quá trình cơ cấu lại kinh tế trong từng lĩnh vực, và gắn với trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu.

Thứ ba, tổ chức các đoàn công tác tiến hành nghiên cứu, giám sát về cơ cấu lại kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng tại các Bộ, ngành, địa phương theo các nhóm nhiệm vụ trọng tâm cơ cấu lại nền kinh tế. Xây dựng báo cáo rà soát đánh giá về các rào cản luật pháp trong một số lĩnh vực trọng tâm của cơ cấu lại nền kinh tế.

Thứ tư, yêu cầu các Bộ, ngành, địa phương chủ động đề xuất các giải pháp sáng tạo và đột phá thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế trong lĩnh vực quản lý của Bộ, ngành, địa phương; đặc biệt là các giải pháp có tính liên ngành, đòi hỏi sự phối hợp của nhiều cơ quan. Trên cơ sở đó, yêu cầu cơ quan thường trực của Ban chỉ đạo tổng hợp và trình Báo cáo đề xuất giải pháp về các lĩnh vực trọng tâm cơ cấu lại kinh tế.

Thứ năm, yêu cầu các Bộ, ngành, địa phương thực hiện nghiêm túc chế độ theo dõi và báo cáo về cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng.

2.2. Xác định các trọng tâm ưu tiên cơ cấu lại nền kinh tế trong giai đoạn tới

Căn cứ vào tiến độ thực hiện và khả năng hoàn thành các mục tiêu đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế đến năm 2020, đơn đốc, chỉ đạo và đẩy mạnh việc thực hiện các nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế trọng tâm đã được xác định tại Nghị quyết 05 của Ban Chấp hành Trung ương và Nghị quyết 24 của Quốc hội. Các giải pháp cụ thể để thực hiện các nhiệm vụ này đã được ban hành trong Chương trình động tại Nghị quyết 27 của Chính phủ. Đồng thời, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương, khẩn trương tiến hành nghiên cứu và đệ trình Đề án về các giải pháp đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 trình Chính phủ.

Trong đó, các nhiệm vụ trọng tâm về cơ cấu lại nền kinh tế trong năm 2018-2020 bao gồm:

Nhiệm vụ 1: Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi nhất, cắt giảm điều kiện kinh doanh và chi phí kinh doanh cho doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, trong đó đặc biệt lưu ý đến tạo dựng môi trường cạnh tranh bình đẳng cho khu vực kinh tế tư nhân trong nước.

Nhiệm vụ 2: Rà soát, hoàn thiện luật pháp liên quan về đất đai để khuyến khích và tạo điều kiện tích tụ đất nông nghiệp; phát triển mạnh thị trường quyền sử dụng đất. Đổi mới và thực hiện chế độ quản lý mục đích sử dụng đất nông nghiệp một cách linh hoạt hơn; bãi bỏ các giới hạn, khống chế về đối tượng được nhận chuyển nhượng đất nông nghiệp; nâng đến mức đáng kể hoặc xóa bỏ hạn điền sử dụng, tăng thời hạn giao đất, cho thuê đất nông nghiệp. Đồng thời, đánh thuế lũy tiến đối với đất bị bỏ hoang, đất không sử dụng như mục đích đã định.

Nhiệm vụ 3: Tập trung xây dựng chính sách phát triển các ngành kinh tế trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, xác định mục tiêu rõ ràng về tăng năng suất và hiệu quả của các ngành, trước mắt tập trung một số ngành như du lịch, công nghiệp chế biến thực phẩm, công nghiệp phụ trợ ô tô và nông nghiệp công nghệ cao. Có thể hình thành dưới dạng Chương trình phát triển ngành với các mục tiêu và lộ trình định hướng cụ thể về gia tăng năng suất và định vị trong chuỗi giá trị toàn cầu. Sắp xếp, tổ chức và điều phối lại hàng loạt các chính sách hỗ trợ phân tán và thiếu hiệu

quả đổi với phát triển ngành hiện nay nhằm hướng đến các mục tiêu phát triển ngành cụ thể như trên, tổ chức giám sát chặt chẽ quá trình triển khai thực hiện.

Nhiệm vụ 4: Nâng cao hiệu quả đầu tư công bằng cách hoàn thiện thể chế quản lý đầu tư công, bảo đảm hiệu quả và phù hợp với thông lệ quốc tế, trong đó ưu tiên đổi mới cách thức thẩm định, đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư theo mức độ hiệu quả kinh tế dự tính của dự án. Tập trung đầu tư công có trọng tâm, trọng điểm, gắn chặt với các ưu tiên về cơ cấu lại nền kinh tế.

Nhiệm vụ 5: Đẩy mạnh cơ cấu lại DNNN, tăng cường chiều sâu và tốc độ cổ phần hóa, đồng thời có những biện pháp cụ thể để nâng cao thực chất trình độ quản trị, tăng cường tính công khai, minh bạch trong quản lý DNNN. Với vai trò chủ sở hữu, Chính phủ giao các chỉ tiêu bắt buộc đối với các lãnh đạo DNNN về các chỉ tiêu nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp như nâng cao tỷ suất lợi nhuận trên vốn.

Nhiệm vụ 6: Xây dựng thị trường vốn nhằm bảo đảm hiệu quả trung gian tài chính.

Nhiệm vụ 7: Cơ cấu lại lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Chuyển mạnh từ sản xuất theo hộ gia đình riêng lẻ sang mô hình sản xuất hợp tác, liên kết, tập trung, quy mô lớn; có cơ chế, chính sách khuyến khích, thu hút mạnh mẽ các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Cuối cùng, tiền đề của các nhóm giải pháp trên là Chính phủ cần có những biện pháp củng cố nền tảng kinh tế vĩ mô ổn định và thuận lợi cho cơ cấu lại nền kinh tế và tăng năng suất trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0. Các giải pháp chính sách thuộc nhóm này bao gồm cơ cấu lại NSNN trong đó tập trung quản lý nợ công theo hướng bảo đảm an toàn, bền vững; siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính - NSNN; điều hành chủ động, linh hoạt và phối hợp tốt chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa và các chính sách khác, nhất là chính sách điều chỉnh các loại giá, phí do nhà nước quản lý; đồng thời rà soát, gỡ bỏ rào cản về thể chế, chính sách đối với khai thác tài nguyên số và nền kinh tế số hóa./.

PHỤ LỤC 1: TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CƠ CẤU LẠI NỀN KINH TẾ, ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG

TT	Mục tiêu 2020	Diễn biến	Đánh giá
I	Cơ cấu lại DNNN, doanh nghiệp có vốn nhà nước		
	Mục tiêu định lượng		
1	Thoái toàn bộ vốn khỏi các DNNN tại các ngành Nhà nước không cần nắm giữ trên 50% vốn	- Số doanh nghiệp có vốn nhà nước <50% năm 2016 là khoảng 3.000 doanh nghiệp, tập trung trong nhiều ngành nhà nước không cần nắm giữ.	Khó hoàn thành
2	Thoái vốn Nhà nước xuống mức sàn quy định đối với các ngành mà Nhà nước sắp xếp, cơ cấu lại vốn đầu tư	Năm 2017 mới thực hiện thoái vốn tại 10 doanh nghiệp theo Quyết định 1232/QĐ-TTg; trong đó có 8 doanh nghiệp theo kế hoạch thoái vốn năm 2017, 2 doanh nghiệp theo kế hoạch năm 2018.	Khó hoàn thành
3	Đẩy mạnh cổ phần hóa DNNN (đến 2020 còn 103 DNNN)	2016: Cổ phần hóa 63 doanh nghiệp. 2017: Đã phê duyệt phương án cổ phần hóa 69 doanh nghiệp; thực hiện cổ phần hóa 54 doanh nghiệp. Đến hết năm 2017, còn 529 DNNN. 5 tháng 2018: Phê duyệt phương án cổ phần hóa cho 5 doanh nghiệp	Khả năng hoàn thành
4	Thu về tối thiểu 250.000 tỷ đồng từ cổ phần hóa, thoái vốn Nhà nước tại doanh nghiệp	2017: Đạt mục tiêu nộp NSNN 60 nghìn tỷ của Quốc hội. Đã phê duyệt phương án bán vốn nhà nước tại 69 doanh nghiệp cổ phần hóa với quy mô khoảng 76,5 nghìn tỷ.	Khả năng hoàn thành
	Mục tiêu định tính		
1	Xử lý dứt điểm các dự án của DNNN kém hiệu quả, thua lỗ kéo dài	Đã ban hành Đề án xử lý 12 dự án thua lỗ, tuy nhiên thiếu nguồn lực và cơ chế thực hiện.	Khó hoàn thành
2	Nâng cao một bước quan trọng hiệu quả sản xuất kinh doanh	- Tỷ suất lợi nhuận/vốn chủ sở hữu của DNNN giảm đều từ 16,4% năm 2012 xuống 10% năm 2016; tỷ suất lợi nhuận/tài sản giảm đều từ 6,5% năm 2012 xuống còn 4,6% năm 2016. - So với năm 2015, tổng tài sản của DNNN năm 2016 tăng 3,5%, trong khi tổng doanh thu giảm 1%, lợi nhuận trước thuế giảm 14%.	Khó hoàn thành
3	Nâng cao chất lượng sản phẩm, năng lực cạnh tranh của DNNN	Có một số thực tiễn tốt, nhưng chưa thành xu hướng chủ đạo. Việc mở rộng hoạt động sản xuất, chế biến một số mặt hàng mới của doanh nghiệp còn khó khăn, thiếu chủ động trong đổi mới sản xuất kinh doanh; chưa chú trọng đầu tư theo chiều sâu.	Khó hoàn thành

4	Phấn đấu đáp ứng các chuẩn mực quốc tế về quản trị doanh nghiệp	Công tác tự kiểm tra, kiểm soát nội bộ tại nhiều DNNN không tốt, vi phạm điều lệ doanh nghiệp, quy chế làm việc của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc...; có tình trạng hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp không có phản ứng trước vi phạm của một số cá nhân; người đứng đầu doanh nghiệp, cán bộ quản lý tại một số doanh nghiệp thiếu trách nhiệm, có dấu hiệu cố ý làm trái, gây thất thoát vốn, tài sản nhà nước. Một số vụ việc tiêu cực, thậm chí vi phạm pháp luật nghiêm trọng ở DNNN như: Vụ việc xảy ra tại Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty Lương thực miền Nam...	Khó hoàn thành
5	Trong năm 2018, thành lập cơ quan chuyên trách làm đại diện sở hữu đối với DNNN	Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 09/NQ-CP ngày 03/02/2018 về thành lập Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.	Hoàn thành
II Cơ cấu lại đầu tư, trọng tâm là đầu tư công			
Mục tiêu định lượng			
1	Tỷ trọng đầu tư nhà nước khoảng 31-34% tổng đầu tư xã hội	Tỷ lệ này giảm dần từ 40,4% năm 2013 xuống 37,5% năm 2016, khoảng 35,7% năm 2017.	Khả năng hoàn thành
2	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công hàng năm trên 90%	- Tỷ lệ giải ngân năm 2017 đạt 86,8%. - Đề án cơ cấu lại đầu tư công đề ra nhiều biện pháp tạo thuận lợi cho việc giải ngân (Quyết định số 63/QĐ-TTg ngày 12/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ).	Khả năng hoàn thành
3	Tỷ trọng vốn đầu tư nhà nước bình quân đạt khoảng 10-11% GDP	Tỷ lệ này giảm nhẹ từ 12,4% GDP (duy trì trong giai đoạn 2014-2016) xuống 11,9% GDP năm 2017.	Hoàn thành
Mục tiêu định tính			
1	Nâng cao chất lượng thể chế quản lý đầu tư công đạt mức chất lượng tiếp cận ASEAN-04	Chất lượng thể chế quản lý đầu tư công còn thấp so với thông lệ tốt của thế giới. Theo Khung đánh giá thể chế quản lý đầu tư công của IMF (PIMA), chất lượng thể chế quản lý đầu tư công của Việt Nam chỉ đạt trung bình 0,7 điểm (trung bình là 1 điểm, cao nhất là 2 điểm); một số chỉ tiêu có điểm số thấp như chỉ tiêu về thẩm định dự án, lựa chọn dự án, tính thống nhất và toàn diện của ngân sách, và giám sát tài sản công.	Khó hoàn thành
2	Thu hút tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư phát triển, tập trung vào các ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế, các công	- Trong giai đoạn 2011-2016, hệ số ICOR của khu vực kinh tế nhà nước bình quân đạt 9,7, chậm được cải thiện qua các năm (năm 2011 là 9,03, năm 2015 là 9,17, năm 2016 là 9,75), trong khi khu vực ngoài nhà nước đạt 5,24, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 5,8. - Vẫn còn đơn vị giao vốn cho dự án không có trong	Khó hoàn thành

	trình, dự án trọng điểm, có sức lan tỏa rộng và tạo động lực phát triển kinh tế- xã hội của cả nước	Kế hoạch đầu tư công trung hạn như: Bộ Giao thông vận tải giao 4 dự án khởi công mới, Cà Mau giao 16 công trình, Vĩnh Long 16 dự án, Đồng Tháp 11 dự án, Bộ Công Thương 6 dự án.	
3	Tạo đột phá thu hút nguồn vốn tư nhân trong và ngoài nước theo hình thức PPP	- Pháp luật về PPP còn nhiều hạn chế, chưa đầy đủ, thiếu rõ ràng, minh bạch và nhất quán. Luật về PPP vẫn đang trong quá trình đề xuất xây dựng. - Việc thực hiện các dự án PPP còn nhiều vướng mắc, năng lực của nhà đầu tư còn hạn chế (quy mô vốn chủ sở hữu đạt thấp, tính riêng dự án PPP trong lĩnh vực giao thông, vốn chủ sở hữu bình quân chỉ đạt từ 12-13% tổng vốn đầu tư của dự án).	Khó hoàn thành
4	Đảm bảo hài hòa giữa các vùng lãnh thổ	Theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ, phân bổ vốn vẫn dựa nhiều vào các tiêu chí đầu vào (quy mô dân số, diện tích,...) mà chưa gắn với các chỉ tiêu kết quả sử dụng vốn và các mục tiêu tái cơ cấu kinh tế. Hiệu quả sử dụng vốn của nhiều địa phương còn thấp, số chi chuyển nguồn của hầu hết các địa phương đều lớn, có xu hướng tăng ⁴³ , đồng thời số kết dư ngân sách địa phương qua các năm còn lớn. ⁴⁴	Khó hoàn thành
III	Cơ cấu lại thị trường tài chính, trọng tâm là các tổ chức tín dụng		
	Mục tiêu định lượng		
1	Giảm tỷ lệ nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng xuống mức dưới 3%	Lũy kế từ năm 2012 đến hết tháng 3/2018, toàn hệ thống các tổ chức tín dụng đã xử lý được khoảng 750 nghìn tỷ đồng nợ xấu, trong đó xử lý bằng bán nợ (bao gồm bán cho VAMC và tổ chức, cá nhân khác) chiếm gần 40%. Xử lý các khoản nợ xấu xác định theo Nghị quyết số 42 đã bán cho VAMC được thanh toán bằng trái phiếu đặc biệt là 34,5 nghìn tỷ đồng (bằng 34,3% tổng nợ xấu theo Nghị quyết số 42 được xử lý từ 15/8/2017).	Khó hoàn thành
2	Các ngân hàng cơ bản có mức vốn tự có theo tiêu chuẩn Basel II, ít nhất 12-15 ngân hàng thương mại áp dụng thành công Basel II (phương pháp tiêu	Quy định tỷ lệ an toàn vốn theo Basel II có hiệu lực 1/1/2020; ngoài 10 NHTM thí điểm, còn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông và Tiên Phong đã đáp ứng tiêu chuẩn vốn của Basel II.	Khả năng hoàn thành

⁴³ Theo kết quả giám sát của Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Quốc hội: Hà Tĩnh số chuyển nguồn từ năm 2016 sang 2017 là 3.949 tỷ đồng. Bình Thuận là 1.854 tỷ đồng, tăng 16% so với năm 2015. Bà Rịa-Vũng Tàu: Chi chuyển nguồn năm 2016 sang năm 2017 tăng cao so với năm 2015, số chi chuyển nguồn năm 2016 sang năm 2017 là 2.446,5 tỷ đồng trong khi số liệu này của năm 2015 là 1.494 tỷ đồng. Ninh Bình: Số chi chuyển nguồn năm 2016 sang 2017 chiếm tỷ trọng lớn so với chi cân đối NSĐP và tăng cao so với năm trước (chiếm 23% so với chi cân đối NSĐP và tăng 52% so với năm trước).

⁴⁴ Kết dư ngân sách địa phương năm 2014 là 40.482 tỷ đồng, năm 2015 là 52.288 tỷ đồng, năm 2016 là 81.852 tỷ đồng.

	chuẩn trở lên)		
3	Quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu khoảng 70% GDP	Vốn hóa thị trường tăng từ 43,2% GDP năm 2016 lên 74,6% GDP năm 2017.	Hoàn thành
4	Dư nợ thị trường trái phiếu đạt 45% GDP	Tổng dư nợ toàn thị trường trái phiếu 2017 đạt 37,45% GDP (2016 khoảng 27,3% GDP)	Hoàn thành
5	Doanh thu ngành bảo hiểm đạt tối thiểu 4% GDP	Doanh thu ngành bảo hiểm năm 2017 ước đạt 105.611 tỷ đồng (2,1% GDP), tăng 21,2% so với năm 2016.	Khả năng hoàn thành
	Mục tiêu định tính		
1	Tiếp tục lành mạnh hóa tình hình tài chính, nâng cao năng lực quản trị của các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật và phù hợp với thông lệ quốc tế	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR) của toàn hệ thống ước đạt 11,1%. - Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung và dài hạn của hệ thống TCTD ước khoảng 31,2%. - Thanh khoản ổn định: Tỷ lệ tín dụng/huy động (LDR) bình quân của hệ thống là khoảng 87,3%. 	Hoàn thành
2	Từng bước xử lý và xóa bỏ tình trạng đầu tư chéo, sở hữu chéo và sở hữu có tính chất thao túng, chi phối trong các tổ chức tín dụng có liên quan	<ul style="list-style-type: none"> - Tình trạng sở hữu chéo khó xử lý với những trường hợp tinh vi, khó phát hiện, khó xử lý - Thoái vốn của cổ đông chậm bởi chưa tìm được đối tác để mua lại phần vốn đó; việc thoái vốn ngoài ngành với quy mô lớn có thể gây thiệt hại cho tổ chức, cơ quan Nhà nước; nhiều nhà đầu tư còn khó khăn về vốn nên làm chậm quá trình thoái vốn... 	Khó hoàn thành
3	Đẩy mạnh thoái vốn ngoài ngành của các ngân hàng thương mại	6 tháng 2017: 2 ngân hàng thương mại nhà nước thoái vốn tại 4 doanh nghiệp, thu về 825,03 tỷ đồng; 11/35 tổ chức tín dụng thực hiện thoái hơn 42 triệu cổ phần tại các doanh nghiệp khác (421,7 tỷ đồng)	Khả năng hoàn thành
4	Giảm lãi suất cho vay trung bình trong nước có tính cạnh tranh so với mức lãi suất cho vay trung bình trong nhóm ASEAN-4	Theo thống kê của IMF, lãi suất cho vay trung bình của Việt Nam giảm từ 8,28%/năm quý I/2014 xuống còn 6,96%/năm quý III/2015 và duy trì đến nay	Khó hoàn thành
5	Nâng cao hiệu quả hoạt động của thị trường tài chính	<ul style="list-style-type: none"> - Năm 2017, tổng giá trị niêm yết trên thị trường chứng khoán đạt gần 959 nghìn tỷ đồng, tăng 30% so với 2016. - Chưa xuất hiện những đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp lớn. - Kỳ hạn phát hành bình quân trái phiếu chính phủ đạt 13,5 năm (năm 2016: 8,7 năm); tỷ lệ trúng thầu trái phiếu chính phủ kỳ hạn trên 10 năm bình quân đạt trên 80%; Lãi suất phát hành trái phiếu chính phủ giảm ở tất cả các kỳ hạn so với cuối năm 2016 với mức giảm từ 0,6%-1,9%/năm. - Tổng tài sản toàn thị trường bảo hiểm đến hết năm 2017 ước đạt 302.935 tỷ đồng (tăng 23,44% so với 	Khả năng hoàn thành

		năm 2016), tổng số tiền đầu tư trở lại nền kinh tế ước đạt 247.801 tỷ đồng, tăng 26,74% so với năm 2016.	
IV	Kết quả cơ cấu lại các ngành công nghiệp		
	Mục tiêu định lượng		
1	Tỉ trọng công nghiệp và xây dựng trong GDP đạt từ 30-35%, tốc độ tăng trưởng công nghiệp cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP	- Tỷ trọng công nghiệp và xây dựng trong GDP: năm 2016 đạt 32,72%, năm 2017 đạt 33,4%. - Tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp năm 2016 đạt 7,57% (nền kinh tế đạt 6,21%), năm 2017 đạt 8% (nền kinh tế đạt 6,81%)	Hoàn thành
2	Tỉ trọng hàng chế biến chế tạo trong tổng kim ngạch xuất khẩu đạt từ 85-90%	Tỷ trọng hàng chế biến chế tạo tăng mạnh từ 61% năm 2011 lên 81,3% năm 2017	Khả năng hoàn thành
3	Lao động trong công nghiệp và xây dựng chiếm 25-30%	Năm 2016, tỷ trọng lao động trong khu vực công nghiệp- xây dựng đạt 24,7%, năm 2017 đạt 25,7%	Hoàn thành
4	Tốc độ tăng trưởng đầu tư trong công nghiệp cao hơn bình quân toàn xã hội	Tốc độ tăng trưởng đầu tư công nghiệp giai đoạn 2012-2016 là 9,3%/năm (toàn xã hội là 8,3%/năm), tính riêng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là 16,0%/năm.	Hoàn thành
5	Tốc độ tăng trưởng số lượng doanh nghiệp trong công nghiệp cao hơn bình quân toàn xã hội	Số doanh nghiệp đang hoạt động trong công nghiệp giai đoạn 2010-2016 tăng 8,6%/năm, cả nước là 10,4%/năm (trong đó, nông- lâm- thủy sản tăng 9,6%, dịch vụ tăng 11,5%)	Khó hoàn thành
6	Tốc độ tăng năng suất lao động trong ngành công nghiệp bình quân hàng năm cao hơn 5,5%	- Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2016 chỉ đạt 2,4%/năm, trong đó, năm 2016 giảm 2,2% so với năm 2015. - Năm 2017, năng suất lao động của khu vực công nghiệp- xây dựng đạt 82,5 triệu đồng/người, tăng 3,1% so với năm 2016	Khó hoàn thành
7	Tỉ trọng đóng góp của nhóm ngành công nghiệp công nghệ cao trong công nghiệp chế biến chế tạo và khu vực tư nhân năm sau cao hơn năm trước về số lượng doanh nghiệp, số lao động và doanh thu	Các tỷ lệ đóng góp tăng qua các năm trong giai đoạn 2011-2015, trong đó: - Tỷ trọng số lượng doanh nghiệp công nghệ cao tăng từ 11,4% lên 12,68%; doanh nghiệp tư nhân tăng từ 96,5% lên 97,7%. - Tỷ trọng lao động trong doanh nghiệp công nghệ cao tăng từ 13,81% lên 18,12%; trong doanh nghiệp tư nhân tăng từ 95,1% lên 97,2%. - Tỷ trọng doanh thu của doanh nghiệp công nghệ cao tăng từ 27,05% lên 40,11%; trong doanh nghiệp tư nhân tăng từ 86,3% lên 92,4%.	Khả năng hoàn thành
8	Tăng trưởng giá trị gia tăng của công nghiệp chế biến chế tạo (MVA) bình quân	Giai đoạn 2006-2010 tăng 15,5%/năm; giai đoạn 2011-2015 tăng 10,6%/năm; năm 2016 tăng 11,9%; năm 2017 tăng 14,4%	Hoàn thành

	đạt từ 8-10%		
	Mục tiêu định tính		
1	Hình thành thí điểm một số cụm liên kết ngành công nghiệp trong các ngành công nghiệp ưu tiên	Các hình thái ban đầu của cụm liên kết ngành đã được hình thành tại một số KCN, khu kinh tế như: Cụm dệt may ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (Cụm vệ tinh trong chuỗi giá trị toàn cầu), Khu phức hợp cơ khí ô tô Chu Lai – Trường Hải tại Khu kinh tế mở Chu Lai ⁴⁵ , hay các tổ hợp sản xuất của doanh nghiệp FDI lớn như Samsung, LG, các doanh nghiệp Nhật Bản lớn (tại KCN Bắc Thăng Long)	Khả năng hoàn thành
2	Thu hẹp khoảng cách các chỉ số về năng lực cạnh tranh công nghiệp so với các nước ASEAN-4	Điểm Chỉ số hiệu suất cạnh tranh công nghiệp (CIP) của Việt Nam năm 2011 là 0,05 (bình quân ASEAN-4 là 0,18); năm 2015 là 0,08 (ASEAN-4 là 0,175). Mức chênh lệch giảm từ 0,13 điểm xuống 0,095 điểm	Khả năng hoàn thành
IV	Kết quả cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới		
	Mục tiêu định lượng		
1	Tốc độ tăng GDP nông nghiệp đạt khoảng 3%/năm trong giai đoạn 2017-2020	Tốc độ tăng GDP khu nông- lâm- thủy sản giai đoạn 2013-2017 đạt 2,54%/năm; năm 2017 đạt 2,9%; năm 2018 dự báo đạt 3%.	Hoàn thành
2	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân 3,5%/năm trong giai đoạn 2017-2020	Tốc độ tăng năng suất lao động khu vực nông- lâm- thủy sản giai đoạn 2013-2017 đạt 5,7%/năm, trong đó, năm 2017 đạt 6,2%.	Hoàn thành
3	Tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm xuống dưới 40%	Tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm từ 44% năm 2015 xuống 41,9% năm 2016 và 40,3% năm 2017	Hoàn thành
4	Lao động nông nghiệp được đào tạo đạt khoảng 22%	Tỷ trọng lao động qua đào tạo ở khu vực nông thôn ⁴⁶ quý IV/2017 là 13,7% (năm 2011 là 9%, năm 2016 là 12,8%).	Khó hoàn thành
5	Thu nhập dân cư nông thôn tăng ít nhất 1,8 lần so với năm 2015	Giai đoạn 2012-2016, thu nhập bình quân tăng 1,54 lần lên đạt 29,2 triệu đồng/năm năm 2016 (năm 2015 là 24,4 triệu đồng/năm)	Khả năng hoàn thành
6	Khoảng 15.000 hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả	Năm 2017 có 11.688 hợp tác xã nông nghiệp, trong đó 33% số hợp tác xã hoạt động hiệu quả (khoảng 3.900 hợp tác xã)	Khó hoàn thành

⁴⁵ Hiện nay đã có 23 công ty, nhà máy (4 nhà máy sản xuất, lắp ráp, 8 nhà máy sản xuất linh kiện, phụ tùng) và các đơn vị hỗ trợ

⁴⁶ Chưa có số liệu thống kê chính thức, lao động trên 15 tuổi có việc làm trong khu vực nông- lâm- thủy sản ở nông thôn quý IV/2017 đạt 19386,8 nghìn người, chiếm 53,8% số lao động ở khu vực nông thôn, và trên 90% lao động trong khu vực nông- lâm- thủy sản (toàn quốc là 21486,1 nghìn người).

7	Khoảng 50% số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	Năm 2012, tỷ lệ xã đạt đủ 19 tiêu chí nông thôn mới là 0,4% (35 xã); đến 31/12/2017 là 35,1% (3.138 xã), đến 30/5/2018 là 37,48%. Đến cuối năm 2018 dự kiến có khoảng 40-41% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, năm 2019 sẽ đạt khoảng 47% số xã đạt chuẩn nông thôn mới.	Hoàn thành
Mục tiêu định tính			
1	Phát triển sản phẩm có lợi thế so sánh, giá trị gia tăng cao, bảo đảm các tiêu chuẩn theo yêu cầu xuất khẩu, có khả năng tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu	- Năm 2017, một số mặt hàng chủ lực có giá trị xuất khẩu, thị trường tăng mạnh như: rau quả (tăng 40,5%), cao su (35,6%), gạo (tăng 23,2%), điều (23,8%). - 90% nông sản của Việt Nam vẫn xuất khẩu dưới dạng thô hoặc với hàm lượng chế biến thấp, chất lượng và giá trị thấp ⁴⁷	Khó hoàn thành
2	Tổ chức lại sản xuất, tăng cường liên kết theo chuỗi giá trị	- Đất sản xuất nông nghiệp còn nhỏ lẻ, trung bình chỉ đạt 0,18 ha/thửa; diện tích đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 hộ có sử dụng đạt 0,58 ha/hộ ⁴⁸ - Tổ chức sản xuất nông nghiệp theo quy trình tiêu chuẩn hóa còn tản mạn ⁴⁹ , chất lượng sản phẩm và an toàn thực phẩm còn thấp.	Khó hoàn thành
V Kết quả cơ cấu lại các ngành dịch vụ			
Mục tiêu định lượng			
1	Duy trì tốc độ tăng trưởng các ngành dịch vụ cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP	Tăng trưởng ngành dịch vụ năm 2016 là 6,98% (toàn nền kinh tế là 6,21%), năm 2017 là 7,44% (toàn nền kinh tế là 6,81%), năm 2018 mục tiêu là 7,4% (toàn nền kinh tế là 6,7%).	Hoàn thành
2	Tỷ trọng khu vực dịch vụ khoảng 45% GDP	Tỷ trọng ngành dịch vụ tăng từ 36,73% năm 2011 lên năm 2016 là 40,92%, năm 2017 là 41,26%	Khả năng hoàn thành
3	Giảm chi phí logistics của nền kinh tế xuống còn khoảng 15% GDP	Chi phí logistics của nền kinh tế năm 2016 khoảng 18-20% GDP ⁵⁰ (năm 2014 khoảng 21% GDP)	Khó hoàn thành
Mục tiêu định lượng			

⁴⁷ Phát biểu của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Hội nghị toàn thể chương trình hỗ trợ quốc tế 2017 (ISG 2017) với chủ đề “Tham gia chuỗi giá trị nông nghiệp toàn cầu: An toàn thực phẩm và liên kết tiêu thụ nông sản”

⁴⁸ Theo số liệu chính thức kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016.

⁴⁹ Năm 2016, có 781 doanh nghiệp thực hiện liên kết, chiếm 20,3% số doanh nghiệp nông, lâm, thủy sản.

⁵⁰ Phát biểu của Giám đốc quốc gia của WB tại Việt Nam tại Diễn đàn logistics Việt Nam 2017. Nguồn: <https://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/vi-mo/wb-chi-phi-logistics-viet-nam-cao-gap-doi-cac-nuoc-3684921.html>

1	Phát triển và nâng cao chất lượng các dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm	<p>- Ngân hàng số, dịch vụ ngân hàng bán lẻ, dịch vụ thanh toán đang phát triển mạnh: Giai đoạn 2015-2017, doanh thu dịch vụ ngân hàng tăng bình quân 35%/năm, năm 2017 tăng 48%.⁵¹</p> <p>- Hệ thống trung gian chứng khoán được đẩy mạnh tái cấu trúc (Năm 2017, số lượng công ty chứng khoán giảm 25%; tổng vốn chủ sở hữu tăng 20%, lợi nhuận đạt 4.290 tỷ đồng, tổng vốn khả dụng tăng 30%). Hệ thống tổ chức thị trường (sở giao dịch chứng khoán, trung tâm lưu ký chứng khoán, Trung tâm cơ sở dữ liệu xử lý chính,...) được nâng cấp và phát triển; hệ thống giao dịch, đặc biệt là giao dịch trực tuyến phát triển mạnh.</p> <p>- Các sản phẩm bảo hiểm được đa dạng hóa với gần 1.200 sản phẩm bảo hiểm, chất lượng sản phẩm được cải thiện, nhiều loại hình sản phẩm mới, bảo hiểm vì mục tiêu an sinh xã hội được triển khai như: Bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm vi mô, bảo hiểm tín dụng xuất khẩu, bảo hiểm bảo lãnh, bảo hiểm hưu trí...</p>	Khả năng hoàn thành
2	Phát triển và nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh (tìm kiếm thông tin, tư vấn pháp luật, tìm kiếm đối tác kinh doanh, kế toán tài chính,...) theo khảo sát PCI còn thấp, chỉ khoảng dưới 60% số doanh nghiệp ở các địa phương.	Khó hoàn thành
3	Phát triển đồng bộ hệ thống phân phối bán buôn, bán lẻ	<p>- Hệ thống chợ, siêu thị chủ yếu thiên về chức năng bán lẻ và đa số chợ có qui mô nhỏ.</p> <p>- Hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại bán lẻ phân bố không đều: Đa số các siêu thị và trung tâm thương mại tập trung tại các thành phố lớn, riêng số lượng siêu thị và trung tâm thương mại tại Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh, Cần Thơ lần lượt chiếm 47% và 50% của cả nước.</p>	Khó hoàn thành
4	Phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội	<p>- Khách quốc tế đến Việt Nam năm 2017 đạt khoảng 13 triệu lượt khách.⁵²</p> <p>- Tổng thu từ khách du lịch năm 2017 ước đạt 510.000 tỷ đồng, tương đương 23 tỷ USD, đóng góp khoảng 7,5% vào GDP.</p> <p>- Phát triển du lịch chưa tương xứng với tiềm năng, và chủ yếu dựa trên khai thác tài nguyên du lịch hiện có.⁵³</p>	Khả năng hoàn thành

⁵¹ Theo thống kê doanh thu dịch vụ ngân hàng từ 20 ngân hàng thương mại cổ phần: BIDV, Vietcombank, Techcombank, Vietinbank, Sacombank, MBbank, VPbank, ACB, SHB, Eximbank, VIB, Maritime bank, TPbank, HDBank, ABBank, LienVietPostbank, BacAbank, KienlongBank, NCB, Vietbank, VietAbank.

⁵² Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO) xếp Việt Nam vào vị trí 6/10 điểm đến du lịch phát triển nhanh nhất thế giới năm 2017, dựa trên tăng trưởng lượng khách. Năm qua, Việt Nam cũng tăng 8 bậc (vị trí 67/136) về năng lực cạnh tranh Lữ hành và Du lịch, theo Diễn đàn Kinh tế Thế giới

⁵³ Xếp hạng tài nguyên du lịch Việt Nam ở vị trí 28/136 quốc gia và vùng lãnh thổ; trong khi các chỉ số khác về môi trường, chính sách và cơ sở hạ tầng của Việt Nam ở vị trí tương đối thấp, có khoảng chênh lệch lớn so với các nước ASEAN-6 và trên thế giới, đặc biệt là nhóm chỉ số về chính sách (vị trí 105/136) và chỉ số về cơ sở hạ tầng

VI Kết quả dịch chuyển các nguồn lực trong nền kinh tế			
Mục tiêu định lượng			
1	Tỷ trọng đầu tư nhà nước khoảng 31-34% tổng đầu tư xã hội	Tỷ lệ này giảm dần từ 40,4% năm 2013 xuống 37,6% năm 2016, khoảng 34,8% năm 2017.	Khả năng hoàn thành
2	Giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp xuống dưới 40%	Tỷ trọng lao động nông nghiệp: Năm 2015 là 44,0%; Năm 2016 là 41,9%; Năm 2017 là 40,3%.	Hoàn thành
Mục tiêu định tính			
1	Phát triển thị trường vốn để trở thành kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng cho nền kinh tế, từng bước giảm phụ thuộc vào ngân hàng	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ trọng cung ứng vốn cho nền kinh tế từ thị trường vốn tăng từ 21,6% năm 2012 lên 35,4% năm 2017 (dự báo 2018 là 36,4%). - Trong giai đoạn 2012-2017, cung ứng vốn từ thị trường vốn tăng bình quân khoảng 33,4%/năm, gấp đôi so với tăng trưởng cung ứng vốn từ hệ thống tổ chức tín dụng (16,6%/năm). 	Khả năng hoàn thành
2	Dịch chuyển lao động và phân bố lao động hợp lý, hiệu quả	<p>Cơ cấu lao động trong khu vực doanh nghiệp năm 2016, 3 ngành chiếm 45,1% lực lượng lao động, nhưng có năng suất thấp là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - May trang phục (chiếm 21,6% lực lượng lao động, năng suất lao động chỉ bằng 0,6 năng suất lao động của khu vực công nghiệp); - Sản xuất giày dép (chiếm 17,8% lực lượng lao động, năng suất lao động chỉ bằng 0,6 năng suất lao động của khu vực công nghiệp); - Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (chiếm 5,7% lực lượng lao động, năng suất lao động chỉ bằng 0,7 năng suất lao động của khu vực công nghiệp). 	Khó hoàn thành
3	Sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả	Trong giai đoạn 2011-2015, diện tích đất xây dựng đô thị của cả nước tăng nhanh (gấp 1,25 lần so với năm 2010), phần lớn do các quyết định hành chính và nhanh hơn so với yêu cầu của phát triển kinh tế. Trong đó, tỷ lệ đất dành cho nhà ở chiếm khoảng 70% đất xây dựng đô thị. Việc sử dụng đất ở còn chưa tiết kiệm và chưa hiệu quả; nhà ở chủ yếu theo hình thức chia lô, liền kề, nhà ống; nhà chung cư cao tầng còn chiếm tỷ lệ thấp, diện tích nhà để xây dựng cho người có thu nhập thấp tại các khu đô thị lớn chưa đáp ứng được yêu cầu	Khó hoàn thành
4	Chuyển mạnh đất lúa năng suất và hiệu quả thấp sang các cây trồng khác có thị trường và hiệu quả	Chuyển dịch đất đai trong nội bộ ngành nông nghiệp còn chậm, sản xuất tập trung, quy mô lớn chưa trở thành chủ đạo trong phát triển nông nghiệp, tình trạng đất nông nghiệp bị bỏ hoang còn diễn ra ở nhiều địa phương	Khó hoàn thành

(vị trí 91/136). Tính chung, xếp hạng của Việt Nam ở vị trí 67/136 quốc gia, vùng lãnh thổ, thấp hơn so với Thái Lan (vị trí 34/136), Indonesia (vị trí 42/136), Malaysia (vị trí 26/136).

	hơn, hoặc nuôi trồng thủy sản phù hợp với điều kiện sinh thái của địa phương		
5	Dịch chuyển vốn đến các ngành có năng suất và hiệu quả cao trong nền kinh tế	Tính toán từ số liệu Điều tra doanh nghiệp 2012-2016 của Tổng cục thống kê, ngành sản xuất sản phẩm từ lông da thú có năng suất lao động thấp (năm 2016 đạt 92,6 triệu đồng), chỉ đóng góp 3% tổng giá trị gia tăng của khu vực doanh nghiệp trong nền kinh tế, nhưng chiếm 10,71% tài sản và tốc độ tăng tài sản bình quân 2012-2016 đạt 18%/năm (cao trong các ngành chế biến chế tạo). Các ngành công nghiệp chế biến chế tạo có năng suất cao (trong nhóm 20 ngành công nghiệp chế biến chế tạo có năng suất lao động cao nhất), tỷ trọng giá trị gia tăng lớn nhưng có tỷ trọng tài sản lớn là: Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; Sản xuất than cốc; Sản xuất thiết bị truyền thông; Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu; Sản xuất pin và ắc quy; Sản xuất máy thông dụng.	Khó hoàn thành